



**CTY CP CHƯƠNG DƯƠNG
HOMELAND**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5.9/CDHL-PKD

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2026

V/v: Cập nhật thông tin công khai về việc tiếp tục mở bán
các căn hộ còn lại tại dự án NOXH P. Long Bình Tân

**Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành Phố Đồng Nai
UBND phường Long Hưng**

SỔ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	
ĐẾN	Số: <u>21997</u>
	Ngày: <u>06/10/2026</u>
	Chuyên:
	Số và ký hiệu HS:
Chung cư Nhà ở xã hội thuộc	

Công ty cổ phần Chương Dương Homeland là Chủ đầu tư công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất 1,4 ha, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai xin gửi lời cảm ơn về sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Ngày 24/12/2024, Công trình Chung cư Nhà ở xã hội đã được Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 16/GPXD và đã có văn bản số 4409/UBND-KTN về việc chuẩn bị Lễ động thổ Dự án Nhà ở xã hội 1,4 ha tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa.

Thực hiện, theo quy định tại Điều 38 Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết 1 số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý Nhà ở Xã hội và Điều 34 Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024. Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland xin cung cấp các thông tin liên quan đến Công trình để thực hiện công bố công khai như sau.

- Tên công trình:** Dự án nhà ở xã hội tại khu đất 1.4ha, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai.
- Chủ đầu tư dự án** : Công ty Cổ Phần Chương Dương Homeland.
- Địa điểm xây dựng dự án** : Tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 36, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai.
- Địa chỉ liên lạc** : 52 Nguyễn Văn Tò, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.
- Địa chỉ nộp đơn đăng ký** : 52 Nguyễn Văn Tò, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.
- Tiến độ thực hiện dự án:**

- Theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: Từ năm 2023 đến tháng 08/2025.
- Tiến độ thi công dự kiến: từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2026.

7. Quy mô dự án:

- Loại hình : Chung cư cao 20 tầng.
- Số tầng : 01 tầng hầm, 20 tầng, tầng tum thang.
- Tổng diện tích khu đất : 14.076,9 m²
- Tổng diện tích xây dựng chung cư : 11.085,3 m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng : 100.444,8 m²
- Diện tích tầng hầm : 9.500 m²
- Diện tích tầng 1&2 : 5.214 m² & 5.965 m²

- Số lượng căn hộ còn đang mở bán** : số lượng căn còn lại sau khi kết thúc nhận hồ sơ ngày 03/10/2026 (đính kèm danh sách)

9. Diện tích căn hộ : từ 43,38 m² → 64,82 m²

10. Giá bán: Từ 22.300.000 đồng/m² đến 24.500.000 đồng/m² theo Báo cáo thẩm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội ngày 29 tháng 08 năm 2025.

11. Thời gian tiếp tục nhận đơn đăng ký : Từ ngày 04/10/2026 cho đến 03/11/2026.

12. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký mua bao gồm:

- Đơn mua nhà ở xã hội: Theo mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026.
- Giấy tờ xác minh đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội: Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026.

(Khách hàng quan tâm có thể đến nhận đơn và các biểu mẫu xác nhận tại Văn phòng tư vấn và tiếp nhận đăng ký của Chủ đầu tư) Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland sẽ tiếp nhận hồ sơ của khách hàng đăng ký mua theo đúng quy định pháp luật.

Kính đề nghị Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai, UBND phường Long Hưng đăng công bố thông tin nêu trên lên Cổng thông tin điện tử để người dân được biết và thực hiện quyền đăng ký mua theo quy định.

Trân trọng!

CÔNG TY CP CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thùy

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CDHL, P.TCHC.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG HOME LAND
PHÒNG KINH DOANH

**DANH SÁCH CĂN HỘ CÒN LẠI TIẾP TỤC MỞ BÁN
SAU KHI KẾT THÚC NHẬN HỒ SƠ NGÀY 03/10/2026**

Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất 1.4ha, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
1	A0301	A	03	01	46,54	43,38	981.705.494
2	A0302	A	03	02	61,00	56,86	1.286.876.047
3	A0303	A	03	03	70,04	64,82	1.588.090.000
4	A0304	A	03	04	70,04	64,82	1.588.090.000
5	A0310	A	03	10	66,11	61,88	1.400.367.357
6	A0314	A	03	14	70,04	64,82	1.588.090.000
7	A0317	A	03	17	49,44	46,00	1.040.997.066
8	A0318	A	03	18	46,54	43,38	981.705.494
9	A0401	A	04	01	46,54	43,38	981.705.494
10	A0402	A	04	02	61,00	56,86	1.286.876.047
11	A0403	A	04	03	70,04	64,82	1.588.090.000
12	A0404	A	04	04	70,04	64,82	1.588.090.000
13	A0406	A	04	06	61,00	56,86	1.286.876.047
14	A0413	A	04	13	70,04	64,82	1.588.090.000
15	A0414	A	04	14	70,04	64,82	1.588.090.000
16	A0416	A	04	16	61,00	56,86	1.286.876.047
17	A0417	A	04	17	49,44	46,00	1.040.997.066
18	A0418	A	04	18	46,54	43,38	981.705.494
19	A0501	A	05	01	46,54	43,38	1.006.889.623
20	A0502	A	05	02	61,00	56,86	1.319.888.852
21	A0503	A	05	03	70,04	64,82	1.588.090.000
22	A0504	A	05	04	70,04	64,82	1.588.090.000
23	A0518	A	05	18	46,54	43,38	1.006.889.623
24	A0601	A	06	01	46,54	43,38	1.006.889.623
25	A0603	A	06	03	70,04	64,82	1.588.090.000
26	A0608	A	06	08	66,11	61,88	1.436.291.606
27	A0615	A	06	15	61,00	56,86	1.319.888.852
28	A0617	A	06	17	49,44	46,00	1.067.702.228
29	A0618	A	06	18	46,54	43,38	1.006.889.623
30	A0701	A	07	01	46,54	43,38	1.006.889.623
31	A0703	A	07	03	70,04	64,82	1.588.090.000
32	A0712	A	07	12	61,00	56,86	1.319.888.852
33	A0713	A	07	13	70,04	64,82	1.588.090.000
34	A0714	A	07	14	70,04	64,82	1.588.090.000
35	A0717	A	07	17	49,44	46,00	1.067.702.228
36	A0801	A	08	01	46,54	43,38	1.006.889.623
37	A0803	A	08	03	70,04	64,82	1.588.090.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tìm trường	Sàn	
38	A0809	A	08	09	66,11	61,88	1.436.291.606
39	A0813	A	08	13	70,04	64,82	1.588.090.000
40	A0815	A	08	15	61,00	56,86	1.319.888.852
41	A0817	A	08	17	49,44	46,00	1.067.702.228
42	A0818	A	08	18	46,54	43,38	1.006.889.623
43	A0901	A	09	01	46,54	43,38	1.006.889.623
44	A0902	A	09	02	61,00	56,86	1.319.888.852
45	A0903	A	09	03	70,04	64,82	1.588.090.000
46	A0904	A	09	04	70,04	64,82	1.588.090.000
47	A0905	A	09	05	61,00	56,86	1.319.888.852
48	A0906	A	09	06	61,00	56,86	1.319.888.852
49	A0907	A	09	07	49,44	46,00	1.067.702.228
50	A0908	A	09	08	66,11	61,88	1.436.291.606
51	A0909	A	09	09	66,11	61,88	1.436.291.606
52	A0911	A	09	11	61,00	56,86	1.319.888.852
53	A0912	A	09	12	61,00	56,86	1.319.888.852
54	A0913	A	09	13	70,04	64,82	1.588.090.000
55	A0914	A	09	14	70,04	64,82	1.588.090.000
56	A0915	A	09	15	61,00	56,86	1.319.888.852
57	A0917	A	09	17	49,44	46,00	1.067.702.228
58	A0918	A	09	18	46,54	43,38	1.006.889.623
59	A1001	A	10	01	46,54	43,38	1.006.889.623
60	A1004	A	10	04	70,04	64,82	1.588.090.000
61	A1007	A	10	07	49,44	46,00	1.067.702.228
62	A1013	A	10	13	70,04	64,82	1.588.090.000
63	A1017	A	10	17	49,44	46,00	1.067.702.228
64	A1018	A	10	18	46,54	43,38	1.006.889.623
65	A1101	A	11	01	46,54	43,38	1.006.889.623
66	A1103	A	11	03	70,04	64,82	1.588.090.000
67	A1105	A	11	05	61,00	56,86	1.319.888.852
68	A1108	A	11	08	66,11	61,88	1.436.291.606
69	A1113	A	11	13	70,04	64,82	1.588.090.000
70	A1114	A	11	14	70,04	64,82	1.588.090.000
71	A1117	A	11	17	49,44	46,00	1.067.702.228
72	A1118	A	11	18	46,54	43,38	1.006.889.623
73	A1201	A	12	01	46,54	43,38	1.006.889.623
74	A1203	A	12	03	70,04	64,82	1.588.090.000
75	A1204	A	12	04	70,04	64,82	1.588.090.000
76	A1205	A	12	05	61,00	56,86	1.319.888.852
77	A1213	A	12	13	70,04	64,82	1.588.090.000
78	A1214	A	12	14	70,04	64,82	1.588.090.000
79	A1217	A	12	17	49,44	46,00	1.067.702.228
80	A1218	A	12	18	46,54	43,38	1.006.889.623
81	A1301	A	13	01	46,54	43,38	981.705.494
82	A1305	A	13	05	61,00	56,86	1.286.876.047

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
83	A1307	A	13	07	49,44	46,00	1.040.997.066
84	A1308	A	13	08	66,11	61,88	1.400.367.357
85	A1311	A	13	11	61,00	56,86	1.286.876.047
86	A1315	A	13	15	61,00	56,86	1.286.876.047
87	A1316	A	13	16	61,00	56,86	1.286.876.047
88	A1317	A	13	17	49,44	46,00	1.040.997.066
89	A1318	A	13	18	46,54	43,38	981.705.494
90	A1401	A	14	01	46,54	43,38	1.006.889.623
91	A1406	A	14	06	61,00	56,86	1.319.888.852
92	A1407	A	14	07	49,44	46,00	1.067.702.228
93	A1408	A	14	08	66,11	61,88	1.436.291.606
94	A1409	A	14	09	66,11	61,88	1.436.291.606
95	A1416	A	14	16	61,00	56,86	1.319.888.852
96	A1417	A	14	17	49,44	46,00	1.067.702.228
97	A1418	A	14	18	46,54	43,38	1.006.889.623
98	A1501	A	15	01	46,54	43,38	1.006.889.623
99	A1502	A	15	02	61,00	56,86	1.319.888.852
100	A1503	A	15	03	70,04	64,82	1.588.090.000
101	A1504	A	15	04	70,04	64,82	1.588.090.000
102	A1505	A	15	05	61,00	56,86	1.319.888.852
103	A1513	A	15	13	70,04	64,82	1.588.090.000
104	A1514	A	15	14	70,04	64,82	1.588.090.000
105	A1516	A	15	16	61,00	56,86	1.319.888.852
106	A1517	A	15	17	49,44	46,00	1.067.702.228
107	A1518	A	15	18	46,54	43,38	1.006.889.623
108	A1601	A	16	01	46,54	43,38	1.006.889.623
109	A1603	A	16	03	70,04	64,82	1.588.090.000
110	A1604	A	16	04	70,04	64,82	1.588.090.000
111	A1605	A	16	05	61,00	56,86	1.319.888.852
112	A1610	A	16	10	66,11	61,88	1.436.291.606
113	A1611	A	16	11	61,00	56,86	1.319.888.852
114	A1612	A	16	12	61,00	56,86	1.319.888.852
115	A1614	A	16	14	70,04	64,82	1.588.090.000
116	A1616	A	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
117	A1618	A	16	18	46,54	43,38	1.006.889.623
118	A1701	A	17	01	46,54	43,38	1.006.889.623
119	A1702	A	17	02	61,00	56,86	1.319.888.852
120	A1703	A	17	03	70,04	64,82	1.588.090.000
121	A1704	A	17	04	70,04	64,82	1.588.090.000
122	A1708	A	17	08	66,11	61,88	1.436.291.606
123	A1713	A	17	13	70,04	64,82	1.588.090.000
124	A1714	A	17	14	70,04	64,82	1.588.090.000
125	A1716	A	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
126	A1717	A	17	17	49,44	46,00	1.067.702.228
127	A1718	A	17	18	46,54	43,38	1.006.889.623

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
128	A1801	A	18	01	46,54	43,38	1.006.889.623
129	A1802	A	18	02	61,00	56,86	1.319.888.852
130	A1803	A	18	03	70,04	64,82	1.588.090.000
131	A1804	A	18	04	70,04	64,82	1.588.090.000
132	A1805	A	18	05	61,00	56,86	1.319.888.852
133	A1808	A	18	08	66,11	61,88	1.436.291.606
134	A1809	A	18	09	66,11	61,88	1.436.291.606
135	A1810	A	18	10	66,11	61,88	1.436.291.606
136	A1811	A	18	11	61,00	56,86	1.319.888.852
137	A1812	A	18	12	61,00	56,86	1.319.888.852
138	A1813	A	18	13	70,04	64,82	1.588.090.000
139	A1814	A	18	14	70,04	64,82	1.588.090.000
140	A1816	A	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
141	A1817	A	18	17	49,44	46,00	1.067.702.228
142	A1818	A	18	18	46,54	43,38	1.006.889.623
143	A1901	A	19	01	46,54	43,38	1.006.889.623
144	A1903	A	19	03	70,04	64,82	1.588.090.000
145	A1904	A	19	04	70,04	64,82	1.588.090.000
146	A1905	A	19	05	61,00	56,86	1.319.888.852
147	A1906	A	19	06	61,00	56,86	1.319.888.852
148	A1907	A	19	07	49,44	46,00	1.067.702.228
149	A1908	A	19	08	66,11	61,88	1.436.291.606
150	A1911	A	19	11	61,00	56,86	1.319.888.852
151	A1912	A	19	12	61,00	56,86	1.319.888.852
152	A1913	A	19	13	70,04	64,82	1.588.090.000
153	A1914	A	19	14	70,04	64,82	1.588.090.000
154	A1915	A	19	15	61,00	56,86	1.319.888.852
155	A1916	A	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
156	A1917	A	19	17	49,44	46,00	1.067.702.228
157	A1918	A	19	18	46,54	43,38	1.006.889.623
158	A2001	A	20	01	46,54	43,38	981.705.494
159	A2002	A	20	02	61,00	56,86	1.286.876.047
160	A2005	A	20	05	61,00	56,86	1.286.876.047
161	A2007	A	20	07	49,44	46,00	1.040.997.066
162	A2008	A	20	08	66,11	61,88	1.400.367.357
163	A2009	A	20	09	66,11	61,88	1.400.367.357
164	A2010	A	20	10	66,11	61,88	1.400.367.357
165	A2011	A	20	11	61,00	56,86	1.286.876.047
166	A2012	A	20	12	61,00	56,86	1.286.876.047
167	A2013	A	20	13	70,04	64,82	1.588.090.000
168	A2015	A	20	15	61,00	56,86	1.286.876.047
169	A2016	A	20	16	61,00	56,86	1.286.876.047
170	A2017	A	20	17	49,44	46,00	1.040.997.066
171	A2018	A	20	18	46,54	43,38	981.705.494
172	B0301	B	03	01	70,04	64,82	1.588.090.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
173	B0302	B	03	02	49,44	46,00	1.025.800.000
174	B0312	B	03	12	61,00	56,86	1.268.089.500
175	B0316	B	03	16	61,00	56,86	1.268.089.500
176	B0401	B	04	01	70,04	64,82	1.588.090.000
177	B0402	B	04	02	49,44	46,00	1.025.800.000
178	B0403	B	04	03	61,00	56,86	1.268.089.500
179	B0404	B	04	04	61,00	56,86	1.268.089.500
180	B0405	B	04	05	62,27	58,16	1.296.968.000
181	B0406	B	04	06	62,27	58,16	1.296.968.000
182	B0410	B	04	10	61,00	56,86	1.268.089.500
183	B0413	B	04	13	61,00	56,86	1.268.089.500
184	B0416	B	04	16	61,00	56,86	1.268.089.500
185	B0417	B	04	17	61,00	56,86	1.268.089.500
186	B0419	B	04	19	49,44	46,00	1.025.800.000
187	B0502	B	05	02	49,44	46,00	1.067.702.228
188	B0508	B	05	08	49,44	46,00	1.067.702.228
189	B0510	B	05	10	61,00	56,86	1.319.888.852
190	B0511	B	05	11	61,00	56,86	1.319.888.852
191	B0515	B	05	15	52,84	49,27	1.143.601.930
192	B0519	B	05	19	49,44	46,00	1.067.702.228
193	B0601	B	06	01	70,04	64,82	1.588.090.000
194	B0602	B	06	02	49,44	46,00	1.067.702.228
195	B0606	B	06	06	62,27	58,16	1.349.946.991
196	B0608	B	06	08	49,44	46,00	1.067.702.228
197	B0610	B	06	10	61,00	56,86	1.319.888.852
198	B0611	B	06	11	61,00	56,86	1.319.888.852
199	B0612	B	06	12	61,00	56,86	1.319.888.852
200	B0613	B	06	13	61,00	56,86	1.319.888.852
201	B0615	B	06	15	52,84	49,27	1.143.601.930
202	B0617	B	06	17	61,00	56,86	1.319.888.852
203	B0619	B	06	19	49,44	46,00	1.067.702.228
204	B0701	B	07	01	70,04	64,82	1.588.090.000
205	B0708	B	07	08	49,44	46,00	1.067.702.228
206	B0709	B	07	09	70,04	64,82	1.588.090.000
207	B0716	B	07	16	61,00	56,86	1.319.888.852
208	B0718	B	07	18	49,44	46,00	1.067.702.228
209	B0719	B	07	19	49,44	46,00	1.067.702.228
210	B0801	B	08	01	70,04	64,82	1.588.090.000
211	B0802	B	08	02	49,44	46,00	1.067.702.228
212	B0808	B	08	08	49,44	46,00	1.067.702.228
213	B0809	B	08	09	70,04	64,82	1.588.090.000
214	B0812	B	08	12	61,00	56,86	1.319.888.852
215	B0816	B	08	16	61,00	56,86	1.319.888.852
216	B0817	B	08	17	61,00	56,86	1.319.888.852
217	B0819	B	08	19	49,44	46,00	1.067.702.228

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
218	B0901	B	09	01	70,04	64,82	1.588.090.000
219	B0902	B	09	02	49,44	46,00	1.067.702.228
220	B0905	B	09	05	62,27	58,16	1.349.946.991
221	B0906	B	09	06	62,27	58,16	1.349.946.991
222	B0908	B	09	08	49,44	46,00	1.067.702.228
223	B0909	B	09	09	70,04	64,82	1.588.090.000
224	B0910	B	09	10	61,00	56,86	1.319.888.852
225	B0913	B	09	13	61,00	56,86	1.319.888.852
226	B0915	B	09	15	52,84	49,27	1.143.601.930
227	B0918	B	09	18	49,44	46,00	1.067.702.228
228	B0919	B	09	19	49,44	46,00	1.067.702.228
229	B1006	B	10	06	62,27	58,16	1.349.946.991
230	B1007	B	10	07	61,00	56,86	1.319.888.852
231	B1008	B	10	08	49,44	46,00	1.067.702.228
232	B1017	B	10	17	61,00	56,86	1.319.888.852
233	B1019	B	10	19	49,44	46,00	1.067.702.228
234	B1101	B	11	01	70,04	64,82	1.588.090.000
235	B1103	B	11	03	61,00	56,86	1.319.888.852
236	B1106	B	11	06	62,27	58,16	1.349.946.991
237	B1108	B	11	08	49,44	46,00	1.067.702.228
238	B1109	B	11	09	70,04	64,82	1.588.090.000
239	B1118	B	11	18	49,44	46,00	1.067.702.228
240	B1119	B	11	19	49,44	46,00	1.067.702.228
241	B1201	B	12	01	70,04	64,82	1.588.090.000
242	B1202	B	12	02	49,44	46,00	1.067.702.228
243	B1208	B	12	08	49,44	46,00	1.067.702.228
244	B1212	B	12	12	61,00	56,86	1.319.888.852
245	B1213	B	12	13	61,00	56,86	1.319.888.852
246	B1216	B	12	16	61,00	56,86	1.319.888.852
247	B1218	B	12	18	49,44	46,00	1.067.702.228
248	B1219	B	12	19	49,44	46,00	1.067.702.228
249	B1301	B	13	01	70,04	64,82	1.588.090.000
250	B1302	B	13	02	49,44	46,00	1.025.800.000
251	B1303	B	13	03	61,00	56,86	1.268.089.500
252	B1306	B	13	06	62,27	58,16	1.296.968.000
253	B1308	B	13	08	49,44	46,00	1.025.800.000
254	B1310	B	13	10	61,00	56,86	1.268.089.500
255	B1312	B	13	12	61,00	56,86	1.268.089.500
256	B1314	B	13	14	52,84	49,27	1.098.721.000
257	B1318	B	13	18	49,44	46,00	1.025.800.000
258	B1319	B	13	19	49,44	46,00	1.025.800.000
259	B1401	B	14	01	70,04	64,82	1.588.090.000
260	B1402	B	14	02	49,44	46,00	1.067.702.228
261	B1404	B	14	04	61,00	56,86	1.319.888.852
262	B1408	B	14	08	49,44	46,00	1.067.702.228

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
263	B1409	B	14	09	70,04	64,82	1.588.090.000
264	B1410	B	14	10	61,00	56,86	1.319.888.852
265	B1411	B	14	11	61,00	56,86	1.319.888.852
266	B1418	B	14	18	49,44	46,00	1.067.702.228
267	B1419	B	14	19	49,44	46,00	1.067.702.228
268	B1501	B	15	01	70,04	64,82	1.588.090.000
269	B1504	B	15	04	61,00	56,86	1.319.888.852
270	B1507	B	15	07	61,00	56,86	1.319.888.852
271	B1508	B	15	08	49,44	46,00	1.067.702.228
272	B1514	B	15	14	52,84	49,27	1.143.601.930
273	B1518	B	15	18	49,44	46,00	1.067.702.228
274	B1519	B	15	19	49,44	46,00	1.067.702.228
275	B1602	B	16	02	49,44	46,00	1.067.702.228
276	B1603	B	16	03	61,00	56,86	1.319.888.852
277	B1608	B	16	08	49,44	46,00	1.067.702.228
278	B1609	B	16	09	70,04	64,82	1.588.090.000
279	B1614	B	16	14	52,84	49,27	1.143.601.930
280	B1615	B	16	15	52,84	49,27	1.143.601.930
281	B1616	B	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
282	B1618	B	16	18	49,44	46,00	1.067.702.228
283	B1619	B	16	19	49,44	46,00	1.067.702.228
284	B1701	B	17	01	70,04	64,82	1.588.090.000
285	B1702	B	17	02	49,44	46,00	1.067.702.228
286	B1703	B	17	03	61,00	56,86	1.319.888.852
287	B1704	B	17	04	61,00	56,86	1.319.888.852
288	B1707	B	17	07	61,00	56,86	1.319.888.852
289	B1708	B	17	08	49,44	46,00	1.067.702.228
290	B1709	B	17	09	70,04	64,82	1.588.090.000
291	B1713	B	17	13	61,00	56,86	1.319.888.852
292	B1715	B	17	15	52,84	49,27	1.143.601.930
293	B1719	B	17	19	49,44	46,00	1.067.702.228
294	B1801	B	18	01	70,04	64,82	1.588.090.000
295	B1802	B	18	02	49,44	46,00	1.067.702.228
296	B1803	B	18	03	61,00	56,86	1.319.888.852
297	B1804	B	18	04	61,00	56,86	1.319.888.852
298	B1808	B	18	08	49,44	46,00	1.067.702.228
299	B1809	B	18	09	70,04	64,82	1.588.090.000
300	B1814	B	18	14	52,84	49,27	1.143.601.930
301	B1815	B	18	15	52,84	49,27	1.143.601.930
302	B1816	B	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
303	B1817	B	18	17	61,00	56,86	1.319.888.852
304	B1818	B	18	18	49,44	46,00	1.067.702.228
305	B1819	B	18	19	49,44	46,00	1.067.702.228
306	B1901	B	19	01	70,04	64,82	1.588.090.000
307	B1902	B	19	02	49,44	46,00	1.067.702.228

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
308	B1903	B	19	03	61,00	56,86	1.319.888.852
309	B1904	B	19	04	61,00	56,86	1.319.888.852
310	B1907	B	19	07	61,00	56,86	1.319.888.852
311	B1908	B	19	08	49,44	46,00	1.067.702.228
312	B1909	B	19	09	70,04	64,82	1.588.090.000
313	B1910	B	19	10	61,00	56,86	1.319.888.852
314	B1911	B	19	11	61,00	56,86	1.319.888.852
315	B1913	B	19	13	61,00	56,86	1.319.888.852
316	B1918	B	19	18	49,44	46,00	1.067.702.228
317	R1919	R	19	19	49,44	46,00	1.067.702.228
318	B2001	B	20	01	70,04	64,82	1.588.090.000
319	B2002	B	20	02	49,44	46,00	1.025.800.000
320	B2003	B	20	03	61,00	56,86	1.268.089.500
321	B2004	B	20	04	61,00	56,86	1.268.089.500
322	B2005	B	20	05	62,27	58,16	1.296.968.000
323	B2006	B	20	06	62,27	58,16	1.296.968.000
324	B2007	B	20	07	61,00	56,86	1.268.089.500
325	B2008	B	20	08	49,44	46,00	1.025.800.000
326	B2009	B	20	09	70,04	64,82	1.588.090.000
327	B2010	B	20	10	61,00	56,86	1.268.089.500
328	B2011	B	20	11	61,00	56,86	1.268.089.500
329	B2012	B	20	12	61,00	56,86	1.268.089.500
330	B2015	B	20	15	52,84	49,27	1.098.721.000
331	B2017	B	20	17	61,00	56,86	1.268.089.500
332	B2018	B	20	18	49,44	46,00	1.025.800.000
333	B2019	B	20	19	49,44	46,00	1.025.800.000
334	C0301	C	03	01	70,04	64,82	1.445.486.000
335	C0303	C	03	03	61,00	56,86	1.268.089.500
336	C0305	C	03	05	61,00	56,86	1.268.089.500
337	C0306	C	03	06	66,11	61,88	1.379.924.000
338	C0307	C	03	07	61,00	56,86	1.268.089.500
339	C0308	C	03	08	68,37	63,61	1.558.445.000
340	C0310	C	03	10	61,00	56,86	1.268.089.500
341	C0311	C	03	11	68,37	63,61	1.558.445.000
342	C0312	C	03	12	61,00	56,86	1.268.089.500
343	C0316	C	03	16	61,00	56,86	1.268.089.500
344	C0322	C	03	22	62,27	58,16	1.296.968.000
345	C0401	C	04	01	70,04	64,82	1.445.486.000
346	C0402	C	04	02	61,00	56,86	1.268.089.500
347	C0403	C	04	03	61,00	56,86	1.268.089.500
348	C0404	C	04	04	61,00	56,86	1.268.089.500
349	C0405	C	04	05	61,00	56,86	1.268.089.500
350	C0406	C	04	06	66,11	61,88	1.379.924.000
351	C0407	C	04	07	61,00	56,86	1.268.089.500
352	C0408	C	04	08	68,37	63,61	1.558.445.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
353	C0411	C	04	11	68,37	63,61	1.558.445.000
354	C0412	C	04	12	61,00	56,86	1.268.089.500
355	C0413	C	04	13	49,44	46,00	1.025.800.000
356	C0416	C	04	16	61,00	56,86	1.268.089.500
357	C0417	C	04	17	70,04	64,82	1.588.090.000
358	C0418	C	04	18	49,44	46,00	1.025.800.000
359	C0419	C	04	19	61,00	56,86	1.268.089.500
360	C0423	C	04	23	61,00	56,86	1.268.089.500
361	C0424	C	04	24	49,44	46,00	1.025.800.000
362	C0502	C	05	02	61,00	56,86	1.319.888.852
363	C0503	C	05	03	61,00	56,86	1.319.888.852
364	C0504	C	05	04	61,00	56,86	1.319.888.852
365	C0505	C	05	05	61,00	56,86	1.319.888.852
366	C0507	C	05	07	61,00	56,86	1.319.888.852
367	C0508	C	05	08	68,37	63,61	1.558.445.000
368	C0510	C	05	10	61,00	56,86	1.319.888.852
369	C0511	C	05	11	68,37	63,61	1.558.445.000
370	C0513	C	05	13	49,44	46,00	1.067.702.228
371	C0514	C	05	14	49,44	46,00	1.067.702.228
372	C0515	C	05	15	61,00	56,86	1.319.888.852
373	C0516	C	05	16	61,00	56,86	1.319.888.852
374	C0517	C	05	17	70,04	64,82	1.588.090.000
375	C0518	C	05	18	49,44	46,00	1.067.702.228
376	C0519	C	05	19	61,00	56,86	1.319.888.852
377	C0522	C	05	22	62,27	58,16	1.349.946.991
378	C0523	C	05	23	61,00	56,86	1.319.888.852
379	C0524	C	05	24	49,44	46,00	1.067.702.228
380	C0601	C	06	01	70,04	64,82	1.504.531.705
381	C0602	C	06	02	61,00	56,86	1.319.888.852
382	C0603	C	06	03	61,00	56,86	1.319.888.852
383	C0604	C	06	04	61,00	56,86	1.319.888.852
384	C0605	C	06	05	61,00	56,86	1.319.888.852
385	C0607	C	06	07	61,00	56,86	1.319.888.852
386	C0608	C	06	08	68,37	63,61	1.558.445.000
387	C0609	C	06	09	61,00	56,86	1.319.888.852
388	C0614	C	06	14	49,44	46,00	1.067.702.228
389	C0615	C	06	15	61,00	56,86	1.319.888.852
390	C0616	C	06	16	61,00	56,86	1.319.888.852
391	C0618	C	06	18	49,44	46,00	1.067.702.228
392	C0621	C	06	21	62,27	58,16	1.349.946.991
393	C0623	C	06	23	61,00	56,86	1.319.888.852
394	C0624	C	06	24	49,44	46,00	1.067.702.228
395	C0702	C	07	02	61,00	56,86	1.319.888.852
396	C0703	C	07	03	61,00	56,86	1.319.888.852
397	C0705	C	07	05	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
398	C0707	C	07	07	61,00	56,86	1.319.888.852
399	C0708	C	07	08	68,37	63,61	1.558.445.000
400	C0710	C	07	10	61,00	56,86	1.319.888.852
401	C0711	C	07	11	68,37	63,61	1.558.445.000
402	C0712	C	07	12	61,00	56,86	1.319.888.852
403	C0713	C	07	13	49,44	46,00	1.067.702.228
404	C0723	C	07	23	61,00	56,86	1.319.888.852
405	C0724	C	07	24	49,44	46,00	1.067.702.228
406	C0802	C	08	02	61,00	56,86	1.319.888.852
407	C0803	C	08	03	61,00	56,86	1.319.888.852
408	C0806	C	08	06	66,11	61,88	1.436.291.606
409	C0807	C	08	07	61,00	56,86	1.319.888.852
410	C0808	C	08	08	68,37	63,61	1.558.445.000
411	C0810	C	08	10	61,00	56,86	1.319.888.852
412	C0815	C	08	15	61,00	56,86	1.319.888.852
413	C0816	C	08	16	61,00	56,86	1.319.888.852
414	C0817	C	08	17	70,04	64,82	1.588.090.000
415	C0818	C	08	18	49,44	46,00	1.067.702.228
416	C0819	C	08	19	61,00	56,86	1.319.888.852
417	C0823	C	08	23	61,00	56,86	1.319.888.852
418	C0824	C	08	24	49,44	46,00	1.067.702.228
419	C0902	C	09	02	61,00	56,86	1.319.888.852
420	C0903	C	09	03	61,00	56,86	1.319.888.852
421	C0904	C	09	04	61,00	56,86	1.319.888.852
422	C0906	C	09	06	66,11	61,88	1.436.291.606
423	C0908	C	09	08	68,37	63,61	1.558.445.000
424	C0909	C	09	09	61,00	56,86	1.319.888.852
425	C0910	C	09	10	61,00	56,86	1.319.888.852
426	C0913	C	09	13	49,44	46,00	1.067.702.228
427	C0914	C	09	14	49,44	46,00	1.067.702.228
428	C0916	C	09	16	61,00	56,86	1.319.888.852
429	C0917	C	09	17	70,04	64,82	1.588.090.000
430	C0919	C	09	19	61,00	56,86	1.319.888.852
431	C0923	C	09	23	61,00	56,86	1.319.888.852
432	C0924	C	09	24	49,44	46,00	1.067.702.228
433	C1002	C	10	02	61,00	56,86	1.319.888.852
434	C1006	C	10	06	66,11	61,88	1.436.291.606
435	C1008	C	10	08	68,37	63,61	1.558.445.000
436	C1009	C	10	09	61,00	56,86	1.319.888.852
437	C1013	C	10	13	49,44	46,00	1.067.702.228
438	C1014	C	10	14	49,44	46,00	1.067.702.228
439	C1016	C	10	16	61,00	56,86	1.319.888.852
440	C1017	C	10	17	70,04	64,82	1.588.090.000
441	C1021	C	10	21	62,27	58,16	1.349.946.991
442	C1023	C	10	23	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
443	C1024	C	10	24	49,44	46,00	1.067.702.228
444	C1108	C	11	08	68,37	63,61	1.558.445.000
445	C1109	C	11	09	61,00	56,86	1.319.888.852
446	C1113	C	11	13	49,44	46,00	1.067.702.228
447	C1115	C	11	15	61,00	56,86	1.319.888.852
448	C1117	C	11	17	70,04	64,82	1.588.090.000
449	C1118	C	11	18	49,44	46,00	1.067.702.228
450	C1124	C	11	24	49,44	46,00	1.067.702.228
451	C1202	C	12	02	61,00	56,86	1.319.888.852
452	C1203	C	12	03	61,00	56,86	1.319.888.852
453	C1204	C	12	04	61,00	56,86	1.319.888.852
454	C1205	C	12	05	61,00	56,86	1.319.888.852
455	C1208	C	12	08	68,37	63,61	1.558.445.000
456	C1210	C	12	10	61,00	56,86	1.319.888.852
457	C1211	C	12	11	68,37	63,61	1.558.445.000
458	C1212	C	12	12	61,00	56,86	1.319.888.852
459	C1216	C	12	16	61,00	56,86	1.319.888.852
460	C1217	C	12	17	70,04	64,82	1.588.090.000
461	C1218	C	12	18	49,44	46,00	1.067.702.228
462	C1220	C	12	20	61,00	56,86	1.319.888.852
463	C1222	C	12	22	62,27	58,16	1.349.946.991
464	C1224	C	12	24	49,44	46,00	1.067.702.228
465	C1301	C	13	01	70,04	64,82	1.445.486.000
466	C1302	C	13	02	61,00	56,86	1.268.089.500
467	C1303	C	13	03	61,00	56,86	1.268.089.500
468	C1304	C	13	04	61,00	56,86	1.268.089.500
469	C1305	C	13	05	61,00	56,86	1.268.089.500
470	C1306	C	13	06	66,11	61,88	1.379.924.000
471	C1307	C	13	07	61,00	56,86	1.268.089.500
472	C1308	C	13	08	68,37	63,61	1.558.445.000
473	C1311	C	13	11	68,37	63,61	1.558.445.000
474	C1315	C	13	15	61,00	56,86	1.268.089.500
475	C1316	C	13	16	61,00	56,86	1.268.089.500
476	C1317	C	13	17	70,04	64,82	1.588.090.000
477	C1318	C	13	18	49,44	46,00	1.025.800.000
478	C1323	C	13	23	61,00	56,86	1.268.089.500
479	C1324	C	13	24	49,44	46,00	1.025.800.000
480	C1401	C	14	01	70,04	64,82	1.504.531.705
481	C1402	C	14	02	61,00	56,86	1.319.888.852
482	C1403	C	14	03	61,00	56,86	1.319.888.852
483	C1404	C	14	04	61,00	56,86	1.319.888.852
484	C1405	C	14	05	61,00	56,86	1.319.888.852
485	C1407	C	14	07	61,00	56,86	1.319.888.852
486	C1408	C	14	08	68,37	63,61	1.558.445.000
487	C1411	C	14	11	68,37	63,61	1.558.445.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
488	C1412	C	14	12	61,00	56,86	1.319.888.852
489	C1413	C	14	13	49,44	46,00	1.067.702.228
490	C1414	C	14	14	49,44	46,00	1.067.702.228
491	C1416	C	14	16	61,00	56,86	1.319.888.852
492	C1417	C	14	17	70,04	64,82	1.588.090.000
493	C1418	C	14	18	49,44	46,00	1.067.702.228
494	C1420	C	14	20	61,00	56,86	1.319.888.852
495	C1421	C	14	21	62,27	58,16	1.349.946.991
496	C1422	C	14	22	62,27	58,16	1.349.946.991
497	C1423	C	14	23	61,00	56,86	1.319.888.852
498	C1424	C	14	24	49,44	46,00	1.067.702.228
499	C1502	C	15	02	61,00	56,86	1.319.888.852
500	C1503	C	15	03	61,00	56,86	1.319.888.852
501	C1504	C	15	04	61,00	56,86	1.319.888.852
502	C1507	C	15	07	61,00	56,86	1.319.888.852
503	C1508	C	15	08	68,37	63,61	1.558.445.000
504	C1509	C	15	09	61,00	56,86	1.319.888.852
505	C1510	C	15	10	61,00	56,86	1.319.888.852
506	C1513	C	15	13	49,44	46,00	1.067.702.228
507	C1514	C	15	14	49,44	46,00	1.067.702.228
508	C1516	C	15	16	61,00	56,86	1.319.888.852
509	C1517	C	15	17	70,04	64,82	1.588.090.000
510	C1519	C	15	19	61,00	56,86	1.319.888.852
511	C1523	C	15	23	61,00	56,86	1.319.888.852
512	C1524	C	15	24	49,44	46,00	1.067.702.228
513	C1602	C	16	02	61,00	56,86	1.319.888.852
514	C1608	C	16	08	68,37	63,61	1.558.445.000
515	C1613	C	16	13	49,44	46,00	1.067.702.228
516	C1614	C	16	14	49,44	46,00	1.067.702.228
517	C1615	C	16	15	61,00	56,86	1.319.888.852
518	C1616	C	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
519	C1617	C	16	17	70,04	64,82	1.588.090.000
520	C1618	C	16	18	49,44	46,00	1.067.702.228
521	C1619	C	16	19	61,00	56,86	1.319.888.852
522	C1623	C	16	23	61,00	56,86	1.319.888.852
523	C1624	C	16	24	49,44	46,00	1.067.702.228
524	C1701	C	17	01	70,04	64,82	1.504.531.705
525	C1702	C	17	02	61,00	56,86	1.319.888.852
526	C1705	C	17	05	61,00	56,86	1.319.888.852
527	C1708	C	17	08	68,37	63,61	1.558.445.000
528	C1709	C	17	09	61,00	56,86	1.319.888.852
529	C1710	C	17	10	61,00	56,86	1.319.888.852
530	C1711	C	17	11	68,37	63,61	1.558.445.000
531	C1713	C	17	13	49,44	46,00	1.067.702.228
532	C1714	C	17	14	49,44	46,00	1.067.702.228

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
533	C1716	C	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
534	C1717	C	17	17	70,04	64,82	1.588.090.000
535	C1721	C	17	21	62,27	58,16	1.349.946.991
536	C1723	C	17	23	61,00	56,86	1.319.888.852
537	C1724	C	17	24	49,44	46,00	1.067.702.228
538	C1802	C	18	02	61,00	56,86	1.319.888.852
539	C1803	C	18	03	61,00	56,86	1.319.888.852
540	C1804	C	18	04	61,00	56,86	1.319.888.852
541	C1806	C	18	06	66,11	61,88	1.436.291.606
542	C1807	C	18	07	61,00	56,86	1.319.888.852
543	C1808	C	18	08	68,37	63,61	1.558.445.000
544	C1811	C	18	11	68,37	63,61	1.558.445.000
545	C1812	C	18	12	61,00	56,86	1.319.888.852
546	C1813	C	18	13	49,44	46,00	1.067.702.228
547	C1814	C	18	14	49,44	46,00	1.067.702.228
548	C1815	C	18	15	61,00	56,86	1.319.888.852
549	C1816	C	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
550	C1819	C	18	19	61,00	56,86	1.319.888.852
551	C1820	C	18	20	61,00	56,86	1.319.888.852
552	C1821	C	18	21	62,27	58,16	1.349.946.991
553	C1823	C	18	23	61,00	56,86	1.319.888.852
554	C1824	C	18	24	49,44	46,00	1.067.702.228
555	C1901	C	19	01	70,04	64,82	1.504.531.705
556	C1902	C	19	02	61,00	56,86	1.319.888.852
557	C1903	C	19	03	61,00	56,86	1.319.888.852
558	C1904	C	19	04	61,00	56,86	1.319.888.852
559	C1905	C	19	05	61,00	56,86	1.319.888.852
560	C1907	C	19	07	61,00	56,86	1.319.888.852
561	C1908	C	19	08	68,37	63,61	1.558.445.000
562	C1910	C	19	10	61,00	56,86	1.319.888.852
563	C1911	C	19	11	68,37	63,61	1.558.445.000
564	C1912	C	19	12	61,00	56,86	1.319.888.852
565	C1913	C	19	13	49,44	46,00	1.067.702.228
566	C1914	C	19	14	49,44	46,00	1.067.702.228
567	C1916	C	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
568	C1917	C	19	17	70,04	64,82	1.588.090.000
569	C1918	C	19	18	49,44	46,00	1.067.702.228
570	C1919	C	19	19	61,00	56,86	1.319.888.852
571	C1921	C	19	21	62,27	58,16	1.349.946.991
572	C1922	C	19	22	62,27	58,16	1.349.946.991
573	C1923	C	19	23	61,00	56,86	1.319.888.852
574	C1924	C	19	24	49,44	46,00	1.067.702.228
575	C2001	C	20	01	70,04	64,82	1.445.486.000
576	C2002	C	20	02	61,00	56,86	1.268.089.500
577	C2003	C	20	03	61,00	56,86	1.268.089.500

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
578	C2004	C	20	04	61,00	56,86	1.268.089.500
579	C2005	C	20	05	61,00	56,86	1.268.089.500
580	C2006	C	20	06	66,11	61,88	1.379.924.000
581	C2007	C	20	07	61,00	56,86	1.268.089.500
582	C2008	C	20	08	68,37	63,61	1.558.445.000
583	C2011	C	20	11	68,37	63,61	1.558.445.000
584	C2012	C	20	12	61,00	56,86	1.268.089.500
585	C2013	C	20	13	49,44	46,00	1.025.800.000
586	C2014	C	20	14	49,44	46,00	1.025.800.000
587	C2015	C	20	15	61,00	56,86	1.268.089.500
588	C2016	C	20	16	61,00	56,86	1.268.089.500
589	C2017	C	20	17	70,04	64,82	1.588.090.000
590	C2018	C	20	18	49,44	46,00	1.025.800.000
591	C2019	C	20	19	61,00	56,86	1.268.089.500
592	C2020	C	20	20	61,00	56,86	1.268.089.500
593	C2021	C	20	21	62,27	58,16	1.296.968.000
594	C2022	C	20	22	62,27	58,16	1.296.968.000
595	C2023	C	20	23	61,00	56,86	1.268.089.500
596	C2024	C	20	24	49,44	46,00	1.025.800.000
TỔNG	596				35.468,82	33.012,12	770.407.209.643

Đông Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thùy